TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2023/DS-PT
Ngày: 15-5-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến.

Ông Trần Vĩnh Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2022/QĐ-PT ngày 28/11/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 184/2023/QĐPT- DS ngày 04/4/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 308/TB-TA ngày 24/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: B L, phường T, Quận A, TP ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Lê Văn N – Công ty L1, Đoàn luật sư T (có mặt).

Địa chỉ: Số F đường A, KDC ấp E, xã P, huyện B, TP ..

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Quang Đ**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: A, tổ B, ấp B, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Công ty C, đường G, ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trương Đức H1, sinh năm 1982 (vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Trung H2, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: B L, phường T, Quận A, TP ..

- Người làm chứng:

1/ Anh Nguyễn Quang M, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2/ Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1991 (vắng mặt).

HKTT: 55/61 Ngô Mây, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chỗ ở: 97/10 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2020, bà Nguyễn Thị Thu H có cho ông Nguyễn Quang Đ vay tiền nhiều lần, cụ thể mỗi lần cho vay số tiền bao nhiêu, thời điểm cho vay mỗi lần bà H không nhớ, hai bên thoả thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn trả tiền vay có lúc một tuần, có khi một tháng, mục đích ông Đ vay tiền sử dụng vào mục đích cá nhân của ông Đ, những lần vay này hai bên chỉ thoả thuận miệng, không làm giấy tờ văn bản và cũng không có ai làm chứng. Mỗi lần cho ông Đ vay tiền thì bà H chuyển tiền vay cho ông Đ bằng hình thức chuyển khoản bằng số tài khoản của bà là 060208750979 (số tài khoản này được mở tại Ngân hàng S) và nhờ chồng bà là ông Trương Đức H1 chuyển khoản từ số tài khoản của ông H1 và nhờ em trai bà là Nguyễn Trung H2 dùng số tài khoản của anh H2 chuyển khoản số tiền bà cho ông Đ vay vào số tài khoản của ông Đ là 060102623064 (số tài khoản này của ông Đ cũng được mở tại Ngân hàng S), ngoài ra bà còn đưa tiền mặt cho ông Đ nhiều lần khác, những lần đưa tiền trực tiếp này cho ông Đ chỉ có bà và ông Đ, không có ai làm chứng và không lập giấy tờ văn bản gì.

Trong thời gian từ năm 2019 đến 2020, ông Đ cũng có trả tiền gốc và lãi cho bà, hình thức trả là chuyển khoản từ số tài khoản của ông Đ vào số tài khoản của bà nêu trên và có nhiều lần ông Đ trả trực tiếp cho bà, cụ thể trả bao nhiêu lần, trả bao nhiêu tiền gốc và tiền lãi thì bà không nhớ.

Đến ngày 26/10/2020, ông Đ và bà có chốt lại với nhau là ông Đ vay của bà tổng số tiền 8.738.000.000đồng tiền gốc. Cùng ngày, ông Đ có ghi tờ giấy với nội dung "26/10/20 Đ có mượn bà H tổng cộng 8,738 tỷ", ông Đ ký và ghi họ tên. Bà xác định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền này là chữ viết và chữ ký của ông Đ. Đ trong tờ giấy này tức là bị đơn ông Nguyễn Quang Đ, H trong tờ giấy này tức là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H. Sau khi viết giấy này và chốt lại số tiền vay thì bà và ông Đ còn thoả thuận thêm bằng miệng thời hạn vay là

01 tháng kể từ ngày 26/10/2020, mục đích số tiền vay là sử dụng vào mục đích cá nhân của ông Đ, lãi suất là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, đến hạn trả tiền vay này và cho đến nay ông Đ vẫn chưa trả cho bà số tiền gốc 8.738.000.000đồng và tiền lãi của số tiền này.

Ngoài ra vào năm 2021, ông Đ có vay bà thêm số tiền 3.500.000.000đồng, có viết giấy vay tiền cho bà. Khoản vay này là bà cho ông Đ vay ngày 01/4/2021, khoản vay này không liên quan gì đến khoản vay 8.738.000.000đồng nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã yêu cầu bà cung cấp bản chính của tờ giấy vay nợ 3.500.000.000đồng này, tuy nhiên nguyên đơn xác định khoản vay này không liên quan đến khoản vay 8.738.000.000đồng mà bà khởi kiện trong vụ án này nên bà không cung cấp cho Toà án. Đối với khoản vay 3.500.000.000đồng nêu trên bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác. Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Nguyễn Quang Đ phải trả cho bà số tiền nợ gốc 8.738.000.000đồng.

Trong đơn khởi kiện bà còn yêu cầu ông Đ trả cho bà tiền lãi 1,5% kể từ ngày 16/10/2020 cho đến khi Toà án xét xử sơ thẩm. Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút đối với yêu cầu tính lãi này.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Quang Đ trình bày:

Vào khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020, do cần tiền sử dụng vào mục đích cá nhân nên ông đã vay tiền của bà H, vay nhiều lần, thời hạn vay có lúc một vài ngày, có khi một tuần, có khi một tháng, lúc vay hai bên chỉ nói miệng, không lập văn bản giấy tờ gì, mỗi lần vay và trả tiền bà H chuyển khoản cho ông từ số tài khoản 060208750979 mang tên bà Nguyễn Thị Thu H chuyển khoản vào số tài khoản 060102623064 mang tên ông được mở tại Ngân hàng S và tất cả những lần ông trả tiền cho bà H cũng bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản trên của ông qua số tài khoản của bà H. Việc chuyển trả tiền vay qua lại giữa hai bên theo đúng như bảng sao kê của Ngân hàng S cung cấp cho Toà án.

Tất cả các lần vay ông Đ và bà H đều thoả thuận bằng miệng lãi suất là 12%/tháng và lãi suất ngày là 0,4%/ngày trên số tiền vay.

Như vậy, trong thời gian nêu trên bà H đã chuyển khoản cho ông tổng cộng 5.580.000.000 đồng, số tiền ông chuyển khoản trả cho bà H là 5.367.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là: 5.193.300.000 đồng, số còn lại ông xác định là tiền lãi.

Trong bảng sao kê có những lần chuyển tiền với nội dung "Dat ck mua go", nội dung này có nghĩa là "Đ chuyển mua gỗ", mặc dù ghi nội dung như vậy nhưng anh xác định thực chất là anh trả tiền vay cho bà H như anh trình bày trên.

Đối với tờ giấy do bà H cung cấp cho Toà án có ghi nội dung "26/10/20 Đ có mượn bà H tổng cộng 8,738 tỷ" anh xác định bà H trong giấy này không phải là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H, bà H ở đây là bà H ở B, thông tin cụ thể

của bà H thì hiện nay ông Đ không nhớ, do lâu rồi ông không liên lạc, bà H này trước đây có quan hệ làm ăn với ông Đ nên trước đây ông Đ có vay tiền qua lại, nhưng ông Đ đã trả số tiền này cho bà H ở B vào khoảng tháng 3/2021 nên bà H đã đưa tờ giấy trên lại cho ông. Lý do vì sao nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H có tờ giấy này thì ông Đ không rõ, có thể vào thời điểm tháng 4/2021 khi bà H bắt ép ông Đ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tờ giấy xoá thông báo thế chấp tại Ngân hàng thì có một số giấy tờ của ông trong đó, trong đó có thể có tờ giấy nêu trên. Ông Đ xác định không vay bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 8.738.000.000 đồng, và giấy vay nêu trên tên H cũng không phải là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H. Nên việc bà H cho rằng ông Đ vay của bà Hằng số tiền 8.738.000.000 đồng vào ngày 26/10/20 theo ông là không đúng.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho bà Hằng số tiền nợ gốc còn thiếu khoảng mấy trăm triệu, đối với số tiền lãi ông đã trả cho bà H nêu trên ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Đức H1 trình bày:

Trong thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 11/2019, ông có dùng số tài khoản của ông từ số tài khoản 060167177797 được mở tại Ngân hàng S – Chi nhánh T1, Phòng G vào số tài khoản của ông Nguyễn Quang Đ là số tài khoản 060102623064 được mở tại ngân hàng S1, cụ thể như sau:

- Ngày 30/9/2019, ông chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "A hiep ct dat", nội dung này có nghĩa là ông H1 chuyển tiền Đ;

- Ngày 01/10/2019, ông chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "A hiep ct dat", nội dung này có nghĩa là ông H1 chuyển tiền Đ;

- Ngày 25/10/2019, ông chuyển số tiền 50.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "A hiep ct dat", nội dung này có nghĩa là ông H1 chuyển tiền Đ;

- Ngày 23/11/2019, ông chuyển số tiền 150.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "A hiep ct mua go cx", nội dung này có nghĩa là ông H1 chuyển tiền mua gỗ Camxe. Ngày giao dịch này có ghi nội dung này là bởi vì ông H1 lúc đầu định chuyển tiền mua gỗ Camxe của ông Đ, tuy nhiên sau đó ông Đ đã không giao gỗ cho ông H1, nên ông Đ và ông H1 đã thoả thuận số tiền này là số tiền bà H chuyển cho ông Đ vay, bà H cũng đã đưa tiền mặt số tiền này cho ông H1 sau đó (thời gian đưa cụ thể không nhớ).

- Ngày 04/10/2019, ông chuyển số tiền 20.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "C Hang ct Dat", nội dung này có nghĩa là bà H chuyển tiền Đ;

Đồng thời, ngày 07/10/2019, ông có dùng số tài khoản của ông từ số tài khoản 6150205463699 được mở tại Ngân hàng N1 (A) – Chi nhánh X chuyển tiền vào tài khoản của ông Nguyễn Quang Đ là số tài khoản 060102623064 được

mở tại ngân hàng S1 với số tiền 4.850.000.000 đồng với nội dung ghi là "Chuyển tiền".

Tổng cộng bà H đã nhờ ông dùng 02 số tài khoản của ông nêu trên chuyển tiền cho ông Đ tổng cộng là 7.090.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này là tài sản riêng của bà H, không liên quan đến ông. Nội dung chuyển tiền mặc dù ghi như trên nhưng bản chất là vợ ông nhờ ông chuyển tiền cho ông Đ khoản tiền vay liên quan đến khoản vay 8.738.000.000đồng mà vợ ông là bà H đang khởi kiện trong vụ án này. Những lần anh chuyển tiền cho ông Đ thì sau đó bà H có đưa tiền mặt lại cho ông. Ông không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Toà án.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung H2 trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 4/2020, anh có dùng số tài khoản của anh số 060236023233 được mở tại Ngân hàng S, Chi nhánh T2 - Quận A chuyển tiền vào số tài khoản 060102623064 của chủ tài khoản anh Nguyễn Quang Đ, cụ thể:

- Ngày 16/3/2020, chuyển số tiền 400.000.000 đồng, nội dung chuyển khoản là "C hang ct dat" có nghĩa là bà H chuyển tiền cho ông Đ.

- Ngày 22/4/2020, chuyển số tiền 100.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền là "c hang ct dat" có nghĩa là bà H chuyển tiền cho ông Đ.

Tổng cộng số tiền anh đã chuyển cho ông Đ là 500.000.000 đồng, số tiền này là của bà Nguyễn Thị Thu H nhờ anh chuyển cho ông Đ, để bà H cho ông Đ vay số tiền 8.738.000.000đồng mà bà H đang kiện trong vụ án này. Số tiền này bà H đã trả tiền mặt lại cho anh.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì anh đồng ý.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án, người làm chứng anh Nguyễn Thành L trình bày:

Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 01/4/2021, anh cùng với anh Nguyễn Quang Đ và Nguyễn Quang M có đến Ngân hàng A – Chi nhánh X, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ Ngân hàng. Khi anh, ông Đ, anh M ra khỏi Ngân hàng thì bà H và ông H1 chồng bà H xuất hiện cùng với khoảng 05 đến 06 người đi theo bà H (những người này là ai anh không biết), bà H và những người này đã áp giải xe của anh, ông Đ, anh M về nhà bà H ở địa chỉ số B đường L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, tại nhà bà H, bà H và những người đi theo bà H ép anh và ông Đ phải đưa bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ xoá thế chấp và một số giấy tờ khác của ông Đ, bà H còn bắt ép ông Đ ký giấy tờ gì đó, sau đó bà H thả cho anh và ông Đ ra về, khi ra về anh mới nghe ông Đ nói bà H bắt ép ông ký vào tờ giấy nợ ngày 01/4/2021 với số tiền 3.500.000.000đồng. Còn đối với khoản vay 8.738.000.000đồng bà H đang khởi kiện trong vụ án này như thế nào thì anh không biết. Anh chỉ nghe ông Đ nói trong thời gian từ năm 2019 đến 2020 ông Đ có vay tiền của bà H và mỗi lần vay và trả tiền qua hình thức chuyển khoản, anh chỉ nghe ông Đ nói vậy, còn

thực tế như thế nào thì anh không biết. Anh chỉ chứng kiến sự việc như đã trình bày nhưng không có chứng gì cung cấp cho Toà án.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án, người làm chứng anh Nguyễn Quang M trình bày:

Ngày 01/4/2021 anh cùng với anh Nguyễn Quang Đ có đến Ngân hàng A – Chi nhánh X, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ Ngân hàng, sau khi trả tiền Ngân hàng xong, anh M có lái xe chở ông Đ và anh Nguyễn Thành L ra về thì bà Nguyễn Thị Thu H cùng một nhóm người xông đến yêu cầu anh lái xe về nhà bà H ở đường L. Sau khi đến nhà bà H thì bà H và nhóm người lạ mặt dẫn L và Đ vào nhà bà H, còn anh thì được cho ngồi ngoài xe đợi. Thời gian L và Đ vào nhà bà H từ 16 giờ đến 17 giờ 30 cùng ngày. Diễn biến sự việc trong nhà bà H sau đó như thế nào thì anh không biết vi không chứng kiến. Việc vay nợ giữa bà H và ông Đ như thế nào thì anh không biết.

Anh chỉ chứng kiến sự việc như đã trình bày nhưng không có chứng gì cung cấp cho Toà án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 30-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 , 244, điểm c khoản 1 Điều 217của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn anh Nguyễn Quang Đ về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Buộc anh Nguyễn Quang Đ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền gốc đã vay là 2.029.000.000 (Hai tỷ không trăm hai mươi chín triệu đồng). Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn anh Nguyễn Quang Đ về việc yêu cầu trả tiền lãi 1,5% kể từ ngày 16/10/2020 cho đến khi Toà án xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/9/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông Đ trả cho bà số tiền nợ gốc là 8.738.000.000đồng.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Căn cứ sao kê của Ngân hàng, bản tự khai ngày 14/3/2022 của ông Đ, có căn cứ xác định trong thời gian này bà H có chuyển vào tài khoản của ông Đ ở Ngân hàng S số tiền 5.580.000.000đồng, ông H1 chuyển số tiền 7.090.000.000đồng, ông H2 chuyển 500.000.000đồng, tổng cộng ông Đ vay 13.150.000.000đồng. Sau đó, ông Đ chuyển trả cho bà H 4.071.000.000đồng, như vậy ông Đ còn nợ 9.079.000.000đồng. Nếu không căn cứ giấy nợ ngày 26/10/2020 thì ông Đ còn nợ bà H 9.079.000.000đồng. Nếu căn cứ giấy nợ ngày 26/10/2020 là

8.738.000.000đồng chưa đủ số tiền còn nợ thực tế. Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 2.029.000.000đồng, còn thiếu thực tế là 7.070.000.000đồng. Đề nghị Tòa án buộc ông Đ thanh toán thêm 6.709.000.000đồng. Tại sơ thẩm ông Đ không chứng minh được đã thanh toán khoản tiền này cho bà H nên phải buộc ông Đ thanh toán cho bà H

**** Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:***

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay là 8.738.000.000đồng. Cơ sở nguyên đơn yêu cầu đó là tờ giấy có nội dung: "26/10/20 Đ có mượn bà H tổng cộng 8,738 tỷ" mà nguyên đơn cung cấp cho Toà án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng bà chuyển tiền vay cho ông Đ vay bằng hình thức chuyển khoản bằng số tài khoản của bà 0 (số tài khoản này được mở tại Ngân hàng S) và bà nhờ chồng bà là ông Trương Đức H1 chuyển khoản từ số tài khoản của 060167177797 (được mở tại Ngân hàng S) chủ tài khoản anh Trương Đức H1 và Số tài khoản 6150205463699 (được mở tại Ngân hàng N2) chủ tài khoản ông Trương Đức H1 và nhờ em trai bà là Nguyễn Trung H2 dùng số tài khoản của anh H2 là 060236023233 (được mở tại Ngân hàng S1) chuyển khoản số tiền bà cho ông Đ vay vào số tài khoản của ông Đ là 060102623064 (số tài khoản này của ông Đ cũng được mở tại Ngân hàng S), ngoài ra bà còn đưa tiền mặt cho ông Đ nhiều lần khác. Trên cơ sở các lần giao dịch, vay mượn, bà H có yêu cầu ông Đ ký xác nhận nợ thể hiện ở giấy do bà H cung cấp cho Tòa có nội dung: "26/10/20 Đ có mượn bà H tổng cộng 8,738 tỷ" phía dưới nội dung này có chữ ký, chữ viết của ông Đ.

Theo kháng cáo của bà H cho rằng giấy xác nhận nợ này đã rõ ràng, ông Đ thừa nhận chữ viết, chữ ký nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy, bị đơn ông Đ chỉ thừa nhận chỉ ký, chữ viết là của mình nhưng không thừa nhận có việc vay nợ giữa bà H và ông Đ, không thừa nhận số tiền nợ trên và xét tại giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp có 02 nét chữ khác nhau, có chỉnh sửa về số tiền, chữ viết bằng tiền cũng sửa. Theo bà H trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, đây là nét chữ của bà viết thêm vào để rõ ràng. Nhận thấy chứng cứ do bà H cung cấp cho Tòa án xem xét đã bị sửa chữa, nội dung không rõ ràng, không được bị đơn thừa nhận nên kháng cáo của bà H đề nghị buộc ông Đ phải trả nợ cho bà số tiền nợ gốc 8.738.000.000đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Về phần bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Đ phải thanh toán số tiền gốc đã vay là 2.029.000.000đồng thì ông Đ không có kháng cáo nên không đặt ra xem xét.

Từ phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 30-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Án phí dân sự phúc thẩm, đương sự phải chịu theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách đương sự tham gia tố tụng đã được Tòa án nhân dân huyện Long Thành xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[4] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay là 8.738.000.000đồng. Cơ sở nguyên đơn yêu cầu đó là tờ giấy có nội dung: "26/10/20 Đ có mượn bà H tổng cộng 8,738 tỷ" mà nguyên đơn cung cấp cho Toà án. Tuy nhiên giấy vay tiền này bị sửa chữa chữ số 8 hàng tỷ trong số tiền "8.732 tỷ" và chữ tám trong hàng chữ "tám tỷ 7 trăm 38 triệu" và ghi thêm chữ H. Như vậy, giấy vay tiền ngày 26/10/2020 không được sử dụng làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

[5] Về chứng cứ chứng minh khoản vay: Căn cứ vào sao kê tại ngân hàng thể hiện bà H chuyển cho ông Đ năm 2020 qua số tài khoản 060208750979 của bà H với số tài khoản 060102623064 của ông Đ thể hiện: Tổng số tiền bà H chuyển khoản cho ông Đ trong thời gian này là 5.580.000.000 đồng, tổng số tiền ông Đ chuyển khoản lại cho bà H là 5.367.000.000 đồng (trong đó ông Đ xác định chuyển trả số tiền gốc cho bà H là 5.193.300.000 đồng, còn lại là tiền lãi), số tiền ông Đ chuyển trả tiền vay cho bà H là 4.071.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm xác định số tiền ông Đ còn nợ của bà H là 1.509.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Tại bảng sao kê về giao dịch chuyển tiền qua lại vào năm 2019 đến 2020 từ số tài khoản của 060167177797 (được mở tại Ngân hàng S) chủ tài khoản ông Trương Đức H1 và số tài khoản 060102623064 của ông Đ thể hiện giữa ông H1 và ông Đ có giao dịch chuyển tiền qua lại trong khoảng thời gian này. Nhưng nội dung là chuyển tiền mua đất và chuyển tiền mua gỗ nên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng không phải tiền vay của bà H là có căn cứ.

[7] Đối với lần chuyển tiền ngày 04/10/2019, ông H1 chuyển số tiền 20.000.000 đồng cho ông Đ, nội dung chuyển tiền ghi nội dung là "C Hang ct Dat", nội dung này có nghĩa là bà H chuyển tiền Đ. Khoản tiền này lúc đầu ông Đ xác định là ông H1 chuyển cho ông vay theo giao dịch chuyển tiền qua lại từ hai số tài khoản nêu trên giữa ông và ông H1. Trong quá trình giải quyết vụ án ông xác định nếu khoản tiền này ông H1 xác định là tiền bà H chuyển cho ông vay thì ông Đ đồng ý trả cho bà H khoản tiền này. Do đó có cơ sở để xem xét

buộc ông Đ phải trả cho bà Hằng số tiền đã vay là 20.000.000 đồng này.

[8] Đối với việc chuyển tiền qua tài khoản của anh Nguyễn Trung H2: Ngày chuyển khoản 16/3/2020 với số tiền 400.000.000 đồng và ngày 22/4/2020 với số tiền 100.000.000 đồng, lúc đầu ông Đ xác định đây là số tiền ông H1 trả tiền vay cho ông. Tuy nhiên, nếu ông H1, anh H2 xác định đấy là tiền bà H cho ông Đ vay thì ông đồng ý trả cho bà H khoản tiền này. Còn ông H1 vẫn còn vay ông khoản này, Tòa sơ thẩm xác định ông Đ vay khoản vay này của bà H thông qua việc nhờ anh H2 chuyển là có căn cứ.

[9] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[10] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận

[11] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên chấp nhận.

[12] Về án phí: Ông Nguyễn Quang Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.580.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Toà án chấp nhận là 114.709.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 30-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Áp dụng Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Quang Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Quang Đ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền gốc đã vay là 2.029.000.000 (Hai tỷ không trăm hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Quang Đ về việc yêu cầu trả tiền lãi 1,5% kể từ ngày 16/10/2020 cho đến khi Toà án xét xử sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.580.000 (Bảy mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Toà án chấp nhận là 114.709.000 (Một trăm mười bốn triệu bảy trăm lẻ chín nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 58.697.000 (Năm mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn) đồng bà H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005160 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Bà H phải nộp thêm số tiền 56.012.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm mười hai nghìn) đồng.

Bà H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006102 ngày 12/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thành Dương